



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
VNSTEEL – HO CHI MINH CITY METAL CORPORATION

Địa chỉ: Số 193 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh
Số điện thoại: (028) 3829 4623 Fax: (028) 3829 0403
Website: metalhcm.com.vn/vi/ Email: kimkhitp@metalhcm.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2026

Tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.583.250.064.539	1.627.305.985.866
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	75.711.522.885	65.239.570.546
111	1 Tiền		75.711.522.885	65.239.570.546
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	170.000.000.000	310.000.000.000
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170.000.000.000	310.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		688.685.957.138	436.734.295.290
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	586.240.760.822	476.434.775.387
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	142.702.496.425	1.332.802.987
135	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	12.659.411.089	12.368.440.188
136	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.916.711.198)	(53.401.723.272)
140	IV. Hàng tồn kho	11	625.133.950.806	775.015.019.062
141	1 Hàng tồn kho		663.440.796.394	813.321.864.650
142	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(38.306.845.588)	(38.306.845.588)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.718.633.710	40.317.100.968
161	1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	16	1.034.897.259	536.034.247
162	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.813.578.659	39.447.545.959
163	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.870.157.792	333.520.762
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.583.319.668	99.388.237.726
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.800.000	55.800.000
215	1 Phải thu dài hạn khác	5	55.800.000	55.800.000
220	II. Tài sản cố định		20.083.474.792	20.937.912.613
221	1 Tài sản cố định hữu hình	13	11.056.277.054	11.863.117.304
222	- Nguyên giá		79.571.598.833	79.571.598.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.515.321.779)	(67.708.481.529)
227	2 Tài sản cố định vô hình	14	9.027.197.738	9.074.795.309
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.312.256.689)	(3.264.659.118)
240	III. Bất động sản đầu tư	15	61.068.754.552	61.492.016.892
241	- Nguyên giá		145.954.202.768	145.463.787.768
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.885.448.216)	(83.971.770.876)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	6.382.906	6.382.906
252	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.382.906	6.382.906
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	15.368.907.418	16.896.125.315
263	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
264	2 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(21.631.092.582)	(20.103.874.685)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.679.833.384.207	1.726.694.223.592

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.251.810.841.394	1.311.841.827.394
310	I. Nợ ngắn hạn		1.219.770.636.568	1.283.187.120.566
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	17	156.410.825.498	353.304.797.563
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		73.110.170.464	42.999.634.391
313	3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18	102.396.510	106.567.010
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	3.467.971.435	1.233.098.727
315	5 Phải trả người lao động		19.854.030.744	19.692.047.185
316	6 Chi phí phải trả ngắn hạn	20	10.877.984.606	5.711.884.558
319	7 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	4.000.000	1.753.898.655
320	8 Phải trả ngắn hạn khác	22	4.591.153.650	2.924.210.186
321	9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	950.624.824.929	854.429.558.879
323	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		727.278.732	1.031.423.412
330	II. Nợ dài hạn		32.040.204.826	28.654.706.828
338	1 Phải trả dài hạn khác	22	32.040.204.826	28.654.706.828
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		428.022.542.813	414.852.396.198
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	272.999.990.000
412	2 Thặng dư vốn		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3 Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4 Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
419	5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
420	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.588.351.986	40.418.205.371
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.418.205.371	9.198.327.049
420b	LNST chưa phân phối năm nay		13.170.146.615	31.219.878.322
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.679.833.384.207	1.726.694.223.592



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.344.021.499.818	1.194.082.988.427	2.344.021.499.818	1.194.082.988.427
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	198.118.000	-	198.118.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	2.344.021.499.818	1.193.884.870.427	2.344.021.499.818	1.193.884.870.427
11	4. Giá vốn hàng bán	2.272.059.153.467	1.165.026.474.087	2.272.059.153.467	1.165.026.474.087
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	71.962.346.351	28.858.396.340	71.962.346.351	28.858.396.340
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.588.124.855	11.079.394.801	11.588.124.855	11.079.394.801
23	7. Chi phí tài chính	19.394.835.578	5.090.125.117	19.394.835.578	5.090.125.117
24	Trong đó: Chi phí lãi vay	17.668.120.221	7.485.244.712	17.668.120.221	7.485.244.712
25	8. Chi phí bán hàng	37.181.938.079	17.217.469.893	37.181.938.079	17.217.469.893
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.380.300.696	7.699.982.019	10.380.300.696	7.699.982.019
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	16.593.396.853	9.930.214.112	16.593.396.853	9.930.214.112
31	11. Thu nhập khác	912.323.598	173.340.069	912.323.598	173.340.069
32	12. Chi phí khác	5.000.000	192	5.000.000	192
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	907.323.598	173.339.877	907.323.598	173.339.877
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	17.500.720.451	10.103.553.989	17.500.720.451	10.103.553.989
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.330.573.836	2.122.406.869	4.330.573.836	2.122.406.869
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	13.170.146.615	7.981.147.120	13.170.146.615	7.981.147.120
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	482	292	482	292
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Lê Thúy Hằng
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.500.720.451	10.103.553.989
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.768.115.161	8.034.158.432
03	Các khoản dự phòng		1.042.205.823	(10.879.884.460)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(263.363.275)	4.312.635
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.070.008.324)	(21.010.309.193)
06	Chi phí đi vay		17.668.120.221	21.070.400.410
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.645.790.057	7.322.231.813
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(236.957.203.065)	(103.783.077.568)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		149.881.068.256	(163.918.711.770)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		(158.915.398.063)	(126.922.033.693)
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(498.863.012)	69.041.096
14	Chi phí đi vay đã trả		(17.262.454.068)	(20.976.466.760)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.738.778.796)	(52.080.278)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(304.144.680)	(4.579.574.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(232.149.983.371)	(412.840.672.022)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(490.415.000)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000.000)	(545.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		210.000.000.000	800.300.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		6.657.891.885	22.553.573.841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		146.167.476.885	277.353.573.841

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

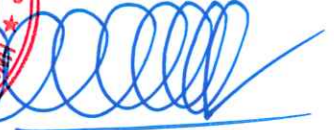
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		1.921.304.016.911	4.308.884.209.977
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.825.108.750.861)	(4.100.937.744.136)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.170.500)	(21.822.353.520)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		96.191.095.550	186.124.112.321
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		10.208.589.064	50.637.014.140
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.239.570.546	19.935.854.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		263.363.275	17.402.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	75.711.522.885	70.590.270.414



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, Vật tư thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi ...
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi ...
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
 - Chu kỳ kinh doanh của Công ty: 12 tháng.
 - Phân loại tài sản và nợ phải trả: các tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo; các khoản còn lại được trình bày là dài hạn.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong Quý 1 năm 2026, Công ty đẩy mạnh phát triển khách hàng mới, tập trung bán hàng cho người sử dụng trực tiếp góp phần gia tăng sản lượng tiêu thụ; đồng thời duy trì ổn định tệp khách hàng hiện hữu, tạo bước đột phá trong mở rộng thị trường, khách hàng và đối tác; từng bước mở rộng phạm vi hoạt động trên toàn quốc, gắn với tiếp cận các dự án, công trình xây dựng. Đồng thời, nắm bắt tình hình thị trường Quý 1/2026 khởi sắc đã tận dụng gia tăng sản lượng. Điều này đã giúp cho sản lượng bán ra Quý 1/2026 tăng mạnh so với Quý 1/2025, dẫn đến Doanh thu thuần bán hàng tăng 1.150,137 tỷ đồng (tương ứng 96,34%), Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 73,21% tương ứng tăng 7,397 tỷ đồng.

- Công ty là doanh nghiệp có vốn Nhà nước chi phối, mọi quyết định về đầu tư và phân phối lợi nhuận đều tuân thủ chặt chẽ kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo tính an toàn và bảo toàn vốn Nhà nước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty không có công ty con và công ty liên kết.
- Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép

7. Số lượng người lao động tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 157 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

- Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã thực hiện chuyển đổi chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC. Để đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh của thông tin tài chính:

+ Về số liệu so sánh: Công ty đã thực hiện tái phân loại và điều chỉnh các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 (số đầu năm) để phù hợp với hệ thống chỉ tiêu và mã số mới theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

+ Các thay đổi trọng yếu trong phân loại: Khoản mục "Chi phí trả trước" được trình bày lại thành "Chi phí chờ phân bổ"; khoản "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" được trình bày riêng tại chỉ tiêu TK 332 thay cho việc theo dõi gộp trong "Phải trả khác" (TK 33883).

9. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật liên quan:

- Luật Doanh nghiệp: vốn Nhà nước chiếm 55,67%, không có biến động vốn điều lệ, quản trị và phân phối lợi nhuận theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Luật Thuế: thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN theo thuế suất 20%, không có ưu đãi đặc thù.
- Thuế tối thiểu toàn cầu: Công ty không thuộc đối tượng áp dụng thuế bổ sung theo Nghị quyết 107/2023/QH15.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: bắt đầu 01/01/2026 kết thúc 31/03/2026
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 31/03/2026
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể về giá trị.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo nguyên tắc giá gốc.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
4. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận:
 - Từ năm 2026, doanh nghiệp áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC, theo đó khoản “Phải trả cổ tức, lợi nhuận” được trình bày riêng tại chỉ tiêu TK 332 thay cho việc theo dõi gộp trong “Phải trả khác” (TK 33883) theo Thông tư 200. Số dư đầu kỳ được tái phân loại tương ứng để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính.
 - Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp có Nghị quyết/Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc phân phối lợi nhuận sau thuế. Giá trị ghi nhận là số cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt phải chi trả cho cổ đông/chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí chờ phân bổ
 + Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
 - Thặng dư vốn và các khoản vốn khác của chủ sở hữu: *ghi nhận theo quy định hiện hành.*
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá: *phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.*
 - Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	493.417.840	637.860.055
Vàng tiền tệ	2.114.310.000	1.853.370.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.103.795.045	62.748.340.491
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	51.382.507.813	23.418.691.849
- Các ngân hàng còn lại	21.721.287.232	39.329.648.642
	148.815.317.931	127.987.911.038

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	170.000.000.000	170.000.000.000	310.000.000.000	310.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	170.000.000.000	170.000.000.000	310.000.000.000	310.000.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>165.000.000.000</i>	<i>165.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng khác</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	170.000.000.000	170.000.000.000	310.000.000.000	310.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	37.000.000.000	12.664.260.000	(21.631.092.582)	14.000.000.000	14.210.343.000	(20.103.874.685)
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	23.000.000.000	12.664.260.000	(10.335.740.000)	23.000.000.000	14.210.343.000	(8.789.657.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	14.000.000.000	-	(11.295.352.582)	14.000.000.000	-	(11.314.217.685)
	37.000.000.000	12.664.260.000	(21.631.092.582)	37.000.000.000	14.210.343.000	(20.103.874.685)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Thành phố Hồ Chí Minh	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	77.010.714.884	33.032.708.422
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	29.353.672.833	30.153.672.833
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	27.580.602.447	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp QH Plus	26.014.651.819	38.872.218.686
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyên	20.280.596.834	25.825.919.064
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng RICONs	20.166.822.488	10.148.244.238
- Công ty Cổ phần ARITA	18.305.074.403	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	16.374.199.091	14.011.615.074
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	14.451.335.567	14.877.145.147
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	10.567.554.451
- Công ty TNHH TM Thép Hưng Thịnh Long An	10.283.434.592	1.963.589.757
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	4.337.213.270	4.487.213.270
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	25.884.689.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	311.514.888.143	266.610.204.845
	586.240.760.822	476.434.775.387
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	29.452.025.913	56.174.938.273

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	57.064.833.980	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	41.098.643.312	-	-	-
- STOPIA TRADING PTE LTD	25.140.764.772	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	14.620.245.910	-	-	-
- Công Ty CP Phần Mềm Việt Long	559.000.000	-	543.710.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	-	-	75.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.219.008.451	-	714.092.987	-
	142.702.496.425	-	1.332.802.987	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.023.075.344	-	5.610.958.905	-
-Tạm ứng	70.000.000	-	-	-
-Ký cược, ký quỹ	157.000.000	-	147.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	6.430.943.920	-	4.059.099.590	-
-Chiết khấu thanh toán	2.822.899.667	-	2.051.735.986	-
-Phải thu khác	155.492.158	-	499.645.707	-
	12.659.411.089	-	12.368.440.188	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	55.800.000	-
	55.800.000	-	55.800.000	-

c) Miêu tả chi tiết bản chất đối với các khoản phải thu khác:

Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng: Là khoản thu nhập tài chính phát sinh theo thời gian từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Bản chất là lãi dồn tích tương ứng với thời gian gửi tiền đến thời điểm lập báo cáo, đã phát sinh quyền thu nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

Phải thu chiết khấu thanh toán: Là khoản chiết khấu doanh nghiệp được hưởng khi thực hiện thanh toán đúng hạn hoặc trước hạn cho nhà cung cấp theo điều khoản hợp đồng. Khoản này dự kiến thanh toán hoặc bù trừ trong kỳ sau.

Phải thu chiết khấu sản lượng: Là khoản chiết khấu doanh nghiệp được hưởng căn cứ vào sản lượng mua đạt điều kiện theo chính sách của nhà cung cấp. Giá trị ghi nhận dựa trên sản lượng thực tế và các thỏa thuận liên quan, dự kiến thanh toán hoặc bù trừ trong kỳ sau.

10 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	29.353.672.833	-	30.153.672.833	-
- Cty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
- Công ty CP XD Công Nghệ Việt	1.499.274.806	-	1.499.274.806	449.782.442
- Cty TNHH SX và TM An Huy	1.336.641.775	-	1.349.141.775	-

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Cty CP ĐTXDTM Và KC Thép Minh Sơn	1.009.013.203	-	1.052.360.387	-
- Cty TNHH ĐT TM Thép Nghĩa Phát	622.049.396	186.614.819	634.549.396	190.364.819
- Cty TNHH TM Quang Giàu	4.337.213.270	-	4.487.213.270	-
- Các khoản khác	2.721.236.204	711.827.720	2.164.853.117	235.247.301
	53.815.153.737	898.442.539	54.277.117.834	875.394.562

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	27.303.122.847	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.374.438	-	27.374.438	-
- Hàng hóa	663.413.421.956	(38.306.845.588)	785.991.367.365	(38.306.845.588)
Giá mua hàng hóa	659.769.095.580	(38.306.845.588)	780.616.962.959	(38.306.845.588)
Chi phí thu mua hàng hóa	3.644.326.376	-	5.374.404.406	-
	663.440.796.394	(38.306.845.588)	813.321.864.650	(38.306.845.588)

12 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.382.906	6.382.906
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
	6.382.906	6.382.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) Chi tiết tăng giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.023.555	1.196.530.831	79.571.598.833
Số dư cuối năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.023.555	1.196.530.831	79.571.598.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.113.742.003	30.452.677.035	7.908.363.361	1.105.552.619	1.128.146.511	67.708.481.529
- Khấu hao trong năm	568.329.030	83.120.757	137.987.502	3.726.081	13.676.880	806.840.250
Số dư cuối năm	27.682.071.033	30.535.797.792	8.046.350.863	1.109.278.700	1.141.823.391	68.515.321.779
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.467.698.536	2.410.501.984	1.873.061.528	43.470.936	68.384.320	11.863.117.304
Tại ngày cuối năm	6.899.369.506	2.327.381.227	1.735.074.026	39.744.855	54.707.440	11.056.277.054

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **42.319.142.196 VND**

b) Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nhà xưởng Linh Trung	10.377.866.508	6.745.613.160	3.632.253.348	10.377.866.508	6.641.834.496	3.736.032.012
- Đường nội bộ và hệ thống thoát nước tại kho Linh Trung	3.166.823.993	2.058.435.600	1.108.388.393	3.166.823.993	1.900.094.400	1.266.729.593
- Bộ công trực dầm đôi, tải trọng 30 tấn tại kho Linh Trung	2.202.088.426	660.626.532	1.541.461.894	2.202.088.426	605.574.321	1.596.514.105
- Các tài sản khác	63.824.819.906	59.050.646.487	4.774.173.419	63.824.819.906	58.560.978.312	5.263.841.594
	79.571.598.833	68.515.321.779	11.056.277.054	79.571.598.833	67.708.481.529	11.863.117.304

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

a) Chi tiết tăng giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	...	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.760.659.118	-	-	-	504.000.000	3.264.659.118
- Khấu hao trong năm	47.597.571	-	-	-	-	47.597.571
Số dư cuối năm	2.808.256.689	-	-	-	504.000.000	3.312.256.689
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.074.795.309	-	-	-	-	9.074.795.309
Tại ngày cuối năm	9.027.197.738	-	-	-	-	9.027.197.738

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **504.000.000 VND**

b) Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Quyền sử dụng đất Vĩnh Lộc	6.854.050.168	2.808.256.689	4.045.793.479	6.854.050.168	2.760.659.118	4.093.391.050
- Quyền sử dụng đất 26,28 KP4, Linh Trung Thủ Đức	2.699.028.092	-	2.699.028.092	2.699.028.092	-	2.699.028.092
- Quyền sử dụng đất 24 KP4, Linh Trung Thủ Đức	2.282.376.167	-	2.282.376.167	2.282.376.167	-	2.282.376.167
- Các tài sản khác	504.000.000	504.000.000	-	504.000.000	504.000.000	-
	12.339.454.427	3.312.256.689	9.027.197.738	12.339.454.427	3.264.659.118	9.074.795.309

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Chi tiết tăng giảm Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
- Mua trong năm		490.415.000				490.415.000
Số dư cuối năm	-	145.954.202.768	-	-	-	145.954.202.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	83.971.770.876	-	-	-	83.971.770.876
- Khấu hao trong năm	-	913.677.340	-	-	-	913.677.340
Số dư cuối năm	-	84.885.448.216	-	-	-	84.885.448.216
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	61.492.016.892	-	-	-	61.492.016.892
Tại ngày cuối năm	-	61.068.754.552	-	-	-	61.068.754.552

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: **26.981.343.660 VND**

b) Danh mục Bất động sản đầu tư đang hiện hữu cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Dự án 189 Nguyễn Thị Minh Khai	52.000.104.293	33.079.353.441	18.920.750.852	51.630.389.293	32.733.638.297	18.896.750.996
- Dự án 193 Đinh Tiên Hoàng	93.954.098.475	51.806.094.775	42.148.003.700	93.833.398.475	51.238.132.579	42.595.265.896
	145.954.202.768	84.885.448.216	61.068.754.552	145.463.787.768	83.971.770.876	61.492.016.892

16 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho, thuê đất	22.500.000	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	553.397.259	350.958.904
Chi phí vận chuyển thép	459.000.000	-
	1.034.897.259	373.458.904

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn		-	154.616.061.600	154.616.061.600
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	108.865.786.580	108.865.786.580	64.794.062.094	64.794.062.094
- Công ty TNHH Thép Tây Đô		-	38.338.945.964	38.338.945.964
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	17.809.947.617	17.809.947.617	23.519.411.939	23.519.411.939
- Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Nam Sài Gòn		-	13.796.163.733	13.796.163.733
- WIN FAITH TRADING LTD		-	27.303.122.847	27.303.122.847
- Phải trả các đối tượng khác	29.735.091.301	29.735.091.301	30.937.029.386	30.937.029.386
	156.410.825.498	156.410.825.498	198.688.735.963	198.688.735.963
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	135.105.959.283	135.105.959.283	94.488.093.035	94.488.093.035

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Các khoản cổ tức phải trả phát sinh từ các năm 2024 trở về trước đối với cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán, được Công ty thực hiện chi trả trực tiếp tại Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo, một số khoản cổ tức chưa được cổ đông đến nhận. Công ty đang tiếp tục theo dõi và ghi nhận là nghĩa vụ phải trả cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức trước năm 2015 phải trả cổ đông	3.268.000	3.268.000
- Cổ tức năm 2016 - 2020 phải trả cổ đông	39.660.600	40.705.600
- Cổ tức năm 2021 phải trả cổ đông	35.439.750	37.577.250
- Cổ tức năm 2023 phải trả cổ đông	11.421.280	11.915.280
- Cổ tức năm 2024 phải trả cổ đông	12.606.880	13.100.880
	102.396.510	106.567.010

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	660.879.800	7.459.588.995	8.120.468.795	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	876.176.395	4.330.573.836	1.738.778.796	-	3.467.971.435
Thuế Thu nhập cá nhân	-	356.922.332	1.998.434.902	3.212.902.725	857.545.491	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	333.520.762	-	(3.679.091.539)	-	4.012.612.301	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	333.520.762	1.893.978.527	10.114.506.194	13.077.150.316	4.870.157.792	3.467.971.435

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.558.260.806	532.407.755
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	1.317.677.197	994.958.784
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	12.360.453
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	717.699.839	874.071.490
- Chi phí du lịch	1.337.400.000	-
- Chi phí đồng phục cho CBCNV	240.000.000	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	150.000.000
- Trích trước tiền thuê kho, thuê đất	4.442.512.911	-
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	200.100.000	-
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	101.761.271	245.077.798
- Chi phí phải trả khác	962.572.582	2.903.008.278
	10.877.984.606	5.711.884.558

21 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	4.000.000	1.753.898.655
	4.000.000	1.753.898.655

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	107.686.760	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.827.436.800	2.666.156.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.656.030.090	258.053.386
	4.591.153.650	2.924.210.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.040.204.826	28.654.706.828
	32.040.204.826	28.654.706.828

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	854.429.558.879	854.429.558.879	1.921.304.016.911	1.825.108.750.861	950.624.824.929	950.624.824.929
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồ Chí Minh	40.092.250.000	40.092.250.000	569.354.132.599	437.712.018.361	171.734.364.238	171.734.364.238
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hồ Chí Minh	456.298.086.918	456.298.086.918	835.216.193.167	845.878.628.521	445.635.651.564	445.635.651.564
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP HCM	-	-	99.632.648.577	15.000.000.000	84.632.648.577	84.632.648.577
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	58.847.052.319	58.847.052.319	-	58.847.052.319	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hồ Chí Minh	199.648.578.818	199.648.578.818	382.590.542.568	407.700.000.000	174.539.121.386	174.539.121.386
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - TTKD KHDN Hội Sở	-	-	34.510.500.000	20.000.000.000	14.510.500.000	14.510.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	99.543.590.824	99.543.590.824	-	39.971.051.660	59.572.539.164	59.572.539.164
	854.429.558.879	854.429.558.879	1.921.304.016.911	1.825.108.750.861	950.624.824.929	950.624.824.929
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	34.873.587.523	409.307.778.350
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	31.219.878.322	31.219.878.322
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(25.675.260.474)	(25.675.260.474)
Số dư cuối năm trước	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	40.418.205.371	414.852.396.198
Số dư đầu năm nay	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	40.418.205.371	414.852.396.198
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	13.170.146.615	13.170.146.615
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	11.103.791.589	51.331.712.408	1.773.466.830	53.588.351.986	428.022.542.813

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty mẹ	151.977.410.000	55,67%	151.977.410.000	55,67%
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	35.664.000.000	13,06%	35.611.000.000	13,04%
- Các cổ đông khác	85.358.580.000	31,27%	85.411.580.000	31,29%
	272.999.990.000	100,00%	272.999.990.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp đầu kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
- Vốn góp cuối kỳ	272.999.990.000	272.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	27.299.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	53.105.179.238

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	44.252,77	137.619,20
- Đồng Euro (EUR)	200,58	200,52

b) Vàng tiền tệ

	31/03/2026	01/01/2026
- Vàng tiền tệ (chỉ)	123,00	123,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
	39.877.104.210	39.877.104.210

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.321.095.105.787	1.173.698.627.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.926.394.031	20.384.361.319
	2.344.021.499.818	1.194.082.988.427

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	198.118.000
	-	198.118.000

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.265.580.882.090	1.151.250.508.671
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.478.271.377	9.376.602.593
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.399.362.823
	2.272.059.153.467	1.165.026.474.087

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.070.006.391	2.723.875.952
Chiết khấu thanh toán	4.669.377.207	4.046.493.233
Lãi bán hàng trả chậm	2.585.377.982	2.699.136.286
Lãi chênh lệch tỷ giá	263.363.275	1.609.889.330
	11.588.124.855	11.079.394.801

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.668.120.221	7.485.244.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.736.189	15.017.228
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	1.527.217.897	(2.471.880.592)
Chi phí tài chính khác	101.761.271	61.743.769
	19.394.835.578	5.090.125.117

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	51.707.224	112.781.352
Chi phí tiền lương	16.590.402.817	9.133.871.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693.003.742	800.892.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.364.959.602	5.402.301.689
Chi phí bằng tiền khác	2.481.864.694	1.767.622.620
	37.181.938.079	17.217.469.893

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	64.441.586	58.331.747
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.095.482	34.394.412
Chi phí nhân viên quản lý	7.246.194.935	4.149.344.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.617.052	106.271.604
Thuế, phí, lệ phí	7.833.225	20.024.919
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(485.012.074)	146.674.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.687.702.433	1.965.144.308
Chi phí bằng tiền khác	1.742.428.057	1.219.795.273
	10.380.300.696	7.699.982.019

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	-	24.895.090
Thu nhập từ hàng thừa	912.323.598	148.444.979
	912.323.598	173.340.069

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm, bồi thường hợp đồng	-	192
Phạt vi phạm hành chính, thuế, truy thu thuế	5.000.000	-
	5.000.000	192

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.500.720.451	10.103.553.989
Các khoản điều chỉnh tăng	102.500.000	58.894.468
- Chi phí không được trừ	102.500.000	58.379.737
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	514.731
Các khoản điều chỉnh giảm	(263.363.275)	(209.100.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(263.363.275)	(209.100.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	17.339.857.176	9.953.348.457
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.467.971.435	1.990.669.691
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	862.602.401	131.737.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	876.176.395	(8.944.041.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.738.778.796)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.467.971.435	(6.821.634.269)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.170.146.615	7.981.147.120
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	482	292

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.951.576	273.265.463
Chi phí nhân công	27.190.135.532	17.063.221.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.768.115.161	1.893.548.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.062.766.054	11.903.989.076
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(485.012.074)	146.674.968
Chi phí khác bằng tiền	4.260.553.903	3.013.280.283
	54.040.510.152	34.293.979.024

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 31/03/2026 (VND) (a)
<u>Bán hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	(**)	66.705.709.847	-
2. Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(**)	76.099.411.300	-
3. Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL	(**)	45.098.353.080	98.353.080
4. Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	74.061.409.818	29.353.672.833
5. Công ty Tôn Phương Nam	(***)	72.886.714.277	-
6. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	8.881.639	-
7. Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci	(***)	1.858.355.066	-
8. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	496.767.580.967	(40.830.363.077)
<u>Mua hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	(**)	378.972.000	(47.520.000)
2. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	506.172.538.101	(17.809.947.617)
3. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	72.179.664.542	-
4. Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci	(***)	235.499.680.194	(108.865.786.580)
5. Công ty Tôn Phương Nam	(***)	8.305.518.722	(8.382.705.086)
6. Công Ty CP Gang Thép Thái Nguyên (TISCO)	(**)	53.547.015.835	14.620.245.910

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/03/2026 Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

- (*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

35 . GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI CÙNG KỲ

Kết quả kinh doanh Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Doanh thu thuần	2.344.021.499.818	1.193.884.870.427
Lợi nhuận sau thuế	13.170.146.615	7.981.147.120

- Doanh thu thuần Quý 1/2026 tăng 96,34% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 tăng 65,02% so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 92,22% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 149,36% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 280,99% so với cùng kỳ, chủ yếu do chi phí lãi vay, trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Quý 1/2025 hoàn nhập 2,47 tỷ đồng; Quý 1/2026 trích lập 1,53 tỷ đồng).
- Chi phí bán hàng tăng 114,56% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển tăng theo sản lượng bán ra và hiệu quả kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 37,93% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí hội nghị.

Quý 1 năm 2026, thị trường thép diễn biến tích cực, giá bán tăng mạnh, nhu cầu phục hồi rõ rệt, đặc biệt thép xây dựng. Trên cơ sở nhận định, dự báo chính xác của lãnh đạo công ty từ cuối năm 2025, Công ty đã chủ động đón đầu thị trường, nắm bắt cơ hội, tổ chức tạo nguồn hàng tồn kho hiệu quả, tận dụng cơ hội tối ưu hóa lợi nhuận, đẩy mạnh bán hàng, gia tăng sản lượng mở rộng khách hàng, thị trường và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Công ty tiếp tục tăng cường hợp tác kinh doanh đa dạng hóa các mặt hàng trong hệ thống VNSTEEL và chuỗi giá trị của ngành thép Việt Nam.

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026